

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số 775/DVKT - VP

Về việc công bố Báo cáo
tài chính hợp nhất quý I/2015

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. HCM, ngày 08 tháng 5 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2015 của Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - Giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch tăng 16,17% so với cùng kỳ năm 2014.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu VT, TK. HĐQT.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thủy

Nguyễn Đức Thủy





TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 772/DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 5 năm 2015

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1
năm 2015 so với quý 1 năm 2014

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 10 của Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

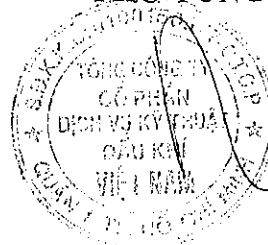
Ngày 08/05/2015, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2015. Theo đó, lợi nhuận sau thuế quý 1/2015 đạt 275.945 triệu đồng, tăng 38.400 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của quý 1/2014, tương đương tăng 16,17%. Biến động này chủ yếu là do kết quả kinh doanh trong quý 1/2015 của các liên doanh hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO) tăng so với quý 1/2014.

Tổng công ty PTSC trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- TGĐ (để b/c);
- Lưu: VT, Ban TCKT-NOC.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Mậu



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.I – Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN/HN
Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.081.006.161.038	16.681.621.979.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.074.612.038.765	8.199.395.568.055
1. Tiền	111		4.686.478.708.984	4.271.825.574.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.388.133.329.781	3.927.569.993.108
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.110.000.000	4.110.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.110.000.000	4.110.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.991.946.080.942	7.533.533.384.926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.173.468.330.767	5.646.895.381.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		321.415.120.826	208.600.589.533
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.545.290.987.347	1.719.315.800.084
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(48.228.357.998)	(41.278.386.517)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	654.672.406.055	560.346.644.348
1. Hàng tồn kho	141		659.330.666.875	565.004.905.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.658.260.820)	(4.658.260.820)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		355.665.635.276	384.236.382.362
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	71.607.323.052	46.904.669.115
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6	201.660.887.864	174.003.277.948
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	60.950.561.692	50.630.728.443
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		21.446.862.668	112.697.706.856
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.800.223.821.068	9.756.818.873.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.516.550.273	30.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		11.516.550.273	30.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.441.520.735.680	4.626.823.815.306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.416.596.832.859	4.601.222.404.035
- Nguyên giá	222		10.730.441.645.621	10.674.309.633.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.313.844.812.762)	(6.073.087.229.084)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	24.923.902.821	25.601.411.271
- Nguyên giá	228		60.467.068.445	58.824.135.445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.543.165.624)	(33.222.724.174)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		521.609.405.538	529.563.309.799
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.5a	338.243.865.136	338.243.865.136
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b	183.365.540.402	91.319.444.663
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.202.714.627.832	4.045.642.651.412
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	4.056.384.218.279	3.886.533.596.833
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	177.659.186.693	197.685.874.301
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(31.328.777.140)	(38.576.819.722)
V. Tài sản dài hạn khác	260		622.862.501.745	654.759.097.045
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	620.403.877.352	652.105.153.551
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.458.624.393	2.653.943.494
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.881.229.982.106	26.438.440.853.253

(Handwritten signature)

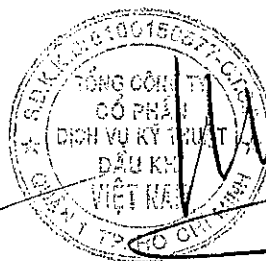
(Handwritten signature)

010
CÔNG
CỐ
CH V
D
V
7 7

NGUỒN VỐN		31/03/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	14.843.741.398.755	15.650.967.735.872
I. Nợ ngắn hạn	310	11.678.678.992.009	12.404.347.963.444
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.14a	4.235.027.501.706	5.118.264.822.271
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.187.289.491.474	2.090.126.777.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.15	142.842.449.344	352.909.921.820
4. Phải trả người lao động	314	235.905.168.601	424.254.456.352
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.16	2.558.565.275.163	2.257.413.411.257
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	45.061.800.000	17.195.508.087
7. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.17	1.317.337.620.183	1.173.182.888.148
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.13	767.204.610.922	751.764.086.591
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321 V.18a	11.773.777.942	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	177.671.296.674	219.236.091.138
II. Nợ dài hạn	330	3.165.062.406.746	3.246.619.772.428
1. Phải trả người bán dài hạn	331 V.14b	132.535.870.219	132.535.870.219
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	13.760.129.287	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	640.736.135	636.932.135
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.13	1.693.260.394.073	1.827.999.608.092
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341 V.19	137.125.920.264	107.157.361.894
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342 V.18b	1.157.936.210.670	1.148.486.853.990
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342	29.803.146.098	29.803.146.098
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	11.037.488.583.351	10.787.473.117.381
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.20	11.037.488.583.351	10.787.473.117.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	39.545.660.000	39.545.660.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.848.165.524.522	1.847.210.152.286
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.320.262.928.729	2.998.016.072.261
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2.822.086.131.871	693.750.173.745
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	498.176.796.858	2.304.265.898.516
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.362.510.260.100	1.435.697.022.834
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	25.881.229.982.106	26.438.440.853.253

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 05 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 QUÝ 1 NĂM 2015**

Mẫu số B 02 - DN/HN
 ĐVT: VNĐ

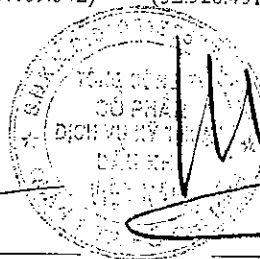
CHỈ TIÊU	Quý 1 Năm 2015	Quý 1 Năm 2014	Lũy Kế Năm 2015	Lũy Kế Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.954.911.745.400	5.713.059.927.442	4.954.911.745.400	5.713.059.927.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.954.911.745.400	5.713.059.927.442	4.954.911.745.400	5.713.059.927.442
4. Giá vốn hàng bán	4.601.780.684.523	5.333.656.082.658	4.601.780.684.523	5.333.656.082.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	353.131.060.877	379.403.844.784	353.131.060.877	379.403.844.784
6. Doanh thu hoạt động tài chính	44.877.056.999	39.607.706.053	44.877.056.999	39.607.706.053
7. Chi phí tài chính	50.899.822.069	30.529.454.898	50.899.822.069	30.529.454.898
Trong đó: chi phí lãi vay	18.260.901.232	26.991.422.057	18.260.901.232	26.991.422.057
8. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết	169.850.621.447	83.383.617.480	169.850.621.447	83.383.617.480
9. Chi phí bán hàng	16.519.689.613	11.074.494.996	16.519.689.613	11.074.494.996
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	143.787.070.660	146.044.381.971	143.787.070.660	146.044.381.971
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	356.652.156.980	314.746.836.452	356.652.156.980	314.746.836.452
12. Thu nhập khác	14.791.220.395	17.050.073.560	14.791.220.395	17.050.073.560
13. Chi phí khác	1.812.917.994	6.781.700.301	1.812.917.994	6.781.700.301
14. Lợi nhuận khác	12.978.302.401	10.268.373.259	12.978.302.401	10.268.373.259
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	369.630.459.381	325.015.209.711	369.630.459.381	325.015.209.711
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	63.717.035.361	71.634.121.902	63.717.035.361	71.634.121.902
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	29.968.558.370	15.836.496.937	29.968.558.370	15.836.496.937
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	275.944.865.651	237.544.590.872	275.944.865.651	237.544.590.872
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	328.273.296.858	266.331.699.914	328.273.296.858	266.331.699.914
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(52.328.431.207)	(28.787.109.042)	(52.328.431.207)	(28.787.109.042)



Nguyễn Quang Chánh
 Người lập



Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 05 năm 2015
 Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

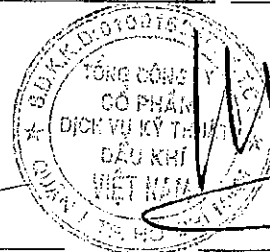
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	369.630.459.381	325.015.209.711
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	243.765.439.745	242.607.720.159
- Các khoản dự phòng	(188.812.538)	12.320.633.676
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	9.672.812.927	2.664.285.894
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(27.224.008.209)	(39.301.323.986)
- Chi phí lãi vay	18.260.901.232	26.991.422.057
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	613.916.792.538	570.297.947.511
- Tăng, giảm các khoản phải thu	617.327.537.937	(134.211.401.733)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(94.325.761.707)	(21.237.376.935)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(811.096.509.254)	163.579.245.729
- Tăng giảm chi phí trả trước	(31.701.276.199)	(57.104.197.254)
- Tiền lãi vay đã trả	(16.313.328.379)	(24.475.554.768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(179.223.921.580)	(224.582.971.348)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	212.880.634	53.365.108
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(59.306.031.872)	(65.065.852.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	39.490.382.118	207.253.204.273
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(90.018.962.217)	(60.200.805.291)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	519.319.339	9.045.415.515
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	9.193.023.651	28.862.168.354
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(14.971.200.000)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	32.240.920.994	33.933.915.078
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(48.065.698.233)	(3.330.506.344)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	15.195.546.000	5.000.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(150.878.854.984)	(177.625.469.065)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(18.404.300)	(30.170.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(135.701.713.284)	(172.655.639.065)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(144.277.029.399)	31.267.058.864
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	8.199.395.568.055	5.856.522.432.948
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	19.493.500.109	(1.875.153.481)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	<u>8.074.612.038.765</u>	<u>5.885.914.338.331</u>

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 05 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THÔNG TIN KHAI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 22 tháng 05 năm 2014 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nội; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

II. Các đơn vị trực thuộc

1. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đ 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà Petro Vietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	84,95	84,95

010
CÔNG
CỔ
H V
DÀ
VIỆ
TP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

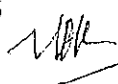
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, TP. Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II- Tp. Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH 2 TV Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng 9, Số 66 Trần Thái Tông, P. Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	51,00	51,00

2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 31/03/2015:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh MVOT	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh VOFT	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh PTSC AP	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty CP Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	42,05%	42,05%
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	49,95%	49,95%




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 1 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Căn cứ trích lập dự phòng theo quy định Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

7




057
GTY
IN
THU
HI
M
CH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty PTSC trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng trả trước liên quan đến việc thuê văn phòng Tổng công ty tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn với thời hạn 50 năm bắt đầu từ tháng 10 năm 2010. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng và theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Tổng công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên Bảng cân đối kế toán.

11. Đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

9 



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi (trừ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh).

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các hoàn mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong giai đoạn. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận thuần không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

IV. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền	4.686.478.708.984	4.271.825.574.947
Trong đó:		
- Tiền mặt	9.571.026.903	5.851.935.643
- Tiền gửi ngân hàng	4.676.907.682.081	4.265.737.696.117
- Tiền đang chuyển	-	235.943.187
Các khoản tương đương tiền	3.388.133.329.781	3.927.569.993.108
Tổng	8.074.612.038.765	8.199.395.568.055

- Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ tại 31/03/2015 (61,65 triệu USD).

- Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 31/03/2015. Số dư các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 3.171.318.372 đồng là khoản được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty mẹ và số tiền 2.000.000.000 đồng là khoản ký quỹ để được thực hiện dịch vụ cung ứng lao động.

2. Phải thu khách hàng:

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	939.080.836.935	1.097.759.440.109
BQL dự án Điện Lực Dầu Khí Long Phú Sông Hậu	442.519.421.436	442.519.421.436
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	344.910.146.976	395.674.227.765
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	330.313.753.324	277.484.054.811
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	328.188.313.513	151.870.438.952
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	313.795.577.105	782.784.635.871
Công ty TNHH Thăm dò và Khai thác Dầu khí ExxonMobil	234.370.042.718	34.318.455.500
PC Vietnam Limited	127.207.423.405	188.001.838.876
Afcons Infrastructure Limited	99.998.412.392	92.905.883.272
Pearl Oil (Tephrite) Limited	80.252.920.000	39.730.020.000
Vietnam Offshore Floating Terminal (R) Ltd	78.175.861.742	35.294.709.054
CGG Services SA	69.933.380.636	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	69.777.029.248	134.062.565.729
Total E&P	69.295.599.600	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	66.487.305.656	32.936.653.480
Công ty TNHH Một thành Viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	64.127.233.000	18.418.347.764



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Japan Vietnam Petroleum Corporation (JVPC)	62.782.159.390	37.102.764.345
PTSC South East Asia Pte. Ltd	61.317.935.190	37.714.320.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	60.056.655.941	142.158.281.363
BQL dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	54.973.011.090	42.948.818.892
Công ty Điều hành chung Thăng Long	48.062.077.075	134.520.948.760
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	45.739.219.968	23.098.955.244
Talisman Malaysia Limited	41.846.749.119	104.401.659.981
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.140.257.265.308	1.401.188.940.621
Tổng	<u>5.173.468.330.767</u>	<u>5.646.895.381.826</u>

3. Phải thu khác:

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Phải thu ngắn hạn khác:		
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	124.740.417.492	124.740.417.492
BQL dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	587.655.082.100	587.655.082.100
Công ty Saipem Asia Sdn Bhd	12.078.295.736	11.691.853.169
Công ty Cổ phần Đông mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	230.819.875.570
Talisman Malaysia Limited	10.750.790.200	56.924.499.844
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	40.878.529.508	16.850.156.471
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	-	2.020.879.757
Công ty TNHH Một Thành Viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	16.789.841.819	1.730.764.700
Công ty TNHH Một thành Viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	9.223.591.072	9.223.591.072
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện được khấu trừ	18.348.590.950	60.908.377.685
Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài chưa đủ điều kiện được khấu trừ	12.377.054.940	5.784.454.294
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	10.147.321.954	2.322.297.651
Tổ hợp nhà Thầu JGCS	196.517.397.710	99.000.802.393
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	80.929.179.331	89.385.784.972
VPHĐH tại TP.HCM - Pearl Oil (Tephrite) Limited	-	171.155.857.061
BQL dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	38.353.440.762	52.345.374.030
Công ty SK Engineering & Construction Co., Ltd	15.930.224.570	28.743.632.143
Văn phòng điều hành Murphy Nha Trang Oil Co., Ltd	-	10.298.289.965
Boskalis International B.V	-	3.775.555.347
Talisman Vietnam 135 - 136 B.V	-	3.954.942.900



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Văn phòng điều hành Công ty TNHH Origin Energy (Song Hong) - Lô 121	-	9.540.977.852
TL Offshore Sdn Bhd	-	9.990.954.859
Japan Vietnam Petroleum Corporation (JVPC)	24.336.397.578	5.013.338.694
CGG Services (Malaysia) Sdn Bhd	-	6.713.954.986
CGG Services SA	-	5.530.556.379
Cục thuế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	23.317.309.472	-
Văn phòng điều hành ENI lô 120 & lô 124	41.162.902.212	-
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Sông Hồng Lô 103-107	12.445.640.000	-
Phải thu khác	38.489.104.371	113.193.528.698
Tổng	<u>1.545.290.987.347</u>	<u>1.719.315.800.084</u>

Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành từ mốc số 9 đến mốc 16 của hạng mục san lấp mặt bằng và doanh thu phí quản lý của dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú.

Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Tổng công ty nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 5 tháng 7 năm 2011 của Tổng công ty. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của dịch vụ đã cung cấp thuộc dự án PVN12.

Khoản phải thu từ Công ty Saipem Asia Sdn Bhd là khoản chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển mà Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí thực hiện cho Công ty Saipem Asia Sdn Bhd.

Khoản phải thu Tổ hợp nhà thầu JGCS, Công ty SK Engineering & Construction Co., Ltd là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã thực hiện cho dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn trong quý 1/2015.

Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước cho phần việc đã thực hiện của dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn trong quý 1/2015.

Khoản phải thu PTSC Asia Pacific là khoản phải thu về tiền đầu mua hộ PTSC Asia Pacific từ Lan Son POC để chạy thử hệ thống máy phát điện.




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Khoản phải thu từ Japan Vietnam Petroleum Corporation (JVPC), Văn phòng điều hành ENI lô 120 & lô 124, Công ty TNHH MTV Dầu Khí Sông Hồng Lô 103-107, Công ty TNHH Một Thành Viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước, Công ty TNHH Một thành Viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài là khoản trích trước doanh thu của dịch vụ khảo sát địa chấn 2D/3D, dịch vụ khảo sát công trình ngầm đã thực hiện trong quý 1/2015.

4. Hàng tồn kho:

	31/03/2015		31/12/2014	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	13.108.190	-	3.034.660.599	-
Nguyên liệu, vật liệu	137.110.530.518	4.658.260.820	147.919.120.379	4.658.260.820
Công cụ, dụng cụ	17.224.335.893	-	16.915.174.403	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	500.305.045.243	-	391.331.370.804	-
Hàng hóa	4.677.647.031	-	5.804.578.983	-
Cộng	659.330.666.875	4.658.260.820	565.004.905.168	4.658.260.820

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

Tên dự án	Giá trị
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	58.128.626.319
Dự án Ruby A	10.744.625.541
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói thầu SMP9	13.653.590.944
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - B2 Cầu cảng	13.537.033.976
Dịch vụ sửa chữa thay thế xích neo cho Đại Hùng	14.552.245.609
Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	1.804.891.787
Dự án Sư Tử Trắng Full Field	92.666.188.591
Dự án H5 Topside	143.854.636.263
Dự án Khí Thấp áp PTSC-PVGas	13.192.619.556
Chi phí hoạt động Sà lan POS 1	51.615.424.430
Dịch vụ O&M cho các khách hàng KNOC, JPVC, CLJOC	10.281.840.035
Dự án Kết cấu thép SSF2 - NMLD Nghi Sơn	7.664.813.915
Dự án đầu tư bổ sung phân xưởng Lưu Huỳnh (SRU)	5.076.022.253
Dự án nhà máy lọc dầu Nghi Sơn - Gói thầu SMP8	7.172.419.710

lca

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. Tài sản dở dang dài hạn

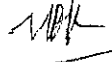
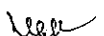
	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	274.173.592.409	274.173.592.409
Dự án Bio Ethanol	64.070.272.727	64.070.272.727
Tổng	338.243.865.136	338.243.865.136

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
PTSC Tower Vũng Tàu	8.620.653.020	8.620.653.020
Cầu tháp 16 tầng số 03 - CKHH	4.039.334.818	4.039.334.818
Văn phòng làm việc PTSC Hà Nội	2.836.109.976	2.784.490.476
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng Đình Vũ	60.938.788.162	3.444.071.479
Cải tạo xử lý nước thải KSDK Vũng Tàu	1.351.124.531	1.047.770.000
Đầu tư Bến số 2- Cảng Tổng Hợp Dung Quất	51.440.892.500	51.440.892.500
Hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung	15.746.865.753	15.746.865.753
Dự án nâng cấp cầu Cảng PTSC Thanh Hóa	6.316.358.714	2.105.470.000
Nâng cấp cầu cảng tại Cảng Hòn La	505.871.968	505.871.968
Máy chủ hệ thống quản lý văn bản Tài liệu	415.450.000	415.450.000
Nâng cấp nhà kho tại Cảng Hòn La	3.683.125.716	-
Cầu Tanado 80 tấn	12.097.926.450	-
Cải tạo Nhà hàng tầng 1 KS Dầu khí	3.205.839.463	-
Đầu tư Cảng tại Myanmar	814.258.000	-
Đầu tư 01 xe nâng 45T - PTSC Đình Vũ	10.200.654.545	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.152.286.786	1.168.574.649
Tổng	183.365.540.402	91.319.444.663

6. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu nhà nước:

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	201.660.887.864	174.003.277.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	60.303.430.182	50.630.728.443
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	647.131.510	-
Tổng	262.611.449.556	224.634.006.391

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị: VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	3.022.134.219.158	1.437.721.867.883	6.100.884.724.229	108.773.059.516	4.795.762.333	10.674.309.633.119
Tăng trong năm	557.356.364	41.642.102.826	10.424.459.330	4.392.691.145	212.900.000	57.229.509.665
Mua trong năm	557.356.364	41.642.102.826	10.424.459.330	4.392.691.145	212.900.000	57.229.509.665
Giảm trong năm	-	-	1.097.497.163	-	-	1.097.497.163
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.097.497.163	-	-	1.097.497.163
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	3.022.691.575.522	1.479.363.970.709	6.110.211.686.396	113.165.750.661	5.008.662.333	10.730.441.645.621
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	1.514.072.476.794	726.352.188.261	3.753.051.784.162	77.938.794.859	1.671.985.008	6.073.087.229.084
Tăng trong năm	41.426.574.447	47.336.281.057	148.348.048.445	4.519.631.978	224.544.914	241.855.080.841
Khấu hao trong năm	41.016.491.901	47.336.281.057	148.348.048.445	4.519.631.978	224.544.914	241.444.998.295
Tăng khác	410.082.546	-	-	-	-	410.082.546
Giảm trong năm	-	-	1.097.497.163	-	-	1.097.497.163
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.097.497.163	-	-	1.097.497.163
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	1.555.499.051.241	773.688.469.318	3.900.302.335.444	82.458.426.837	1.896.529.922	6.313.844.812.762
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2015	1.508.061.742.364	711.369.679.622	2.347.832.940.067	30.834.264.657	3.123.777.325	4.601.222.404.035
Số dư tại 31/03/2015	1.467.192.524.281	705.675.501.391	2.209.909.350.952	30.707.323.824	3.112.132.411	4.416.596.832.859

Tại ngày 31/03/2015, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 2.582 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.067 tỷ đồng). Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 4.119 tỷ đồng

Handwritten signature

Handwritten signature

150
NG
LÀM
TH
CHỈ
AM
C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	1.310.220.000	57.481.915.445	32.000.000	58.824.135.445
Tăng trong năm	-	1.642.933.000	-	1.642.933.000
Mua trong năm	-	1.642.933.000	-	1.642.933.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	1.310.220.000	59.124.848.445	32.000.000	60.467.068.445
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	-	33.196.654.095	26.070.079	33.222.724.174
Tăng trong năm	-	2.318.522.313	1.919.137	2.320.441.450
Khấu hao trong năm	-	2.318.522.313	1.919.137	2.320.441.450
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	-	35.515.176.408	27.989.216	35.543.165.624
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2015	1.310.220.000	24.285.261.350	5.929.921	25.601.411.271
Số dư tại 31/03/2015	1.310.220.000	23.609.672.037	4.010.784	24.923.902.821

9. Chi phí trả trước

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa tàu Minh Minh 02	4.291.293.877	-
Chi phí trả trước của tàu Bình Minh 02	6.455.518.424	8.650.867.492
Chi phí trả trước của tàu CGG Amadeus	5.689.663.494	2.202.722.571
Chi phí di chuyển tàu	12.081.938.462	14.929.137.921
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	5.314.105.094	4.523.678.761
Chi phí trả trước tiền thuê khách sạn dầu khí năm 2015	11.115.750.001	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.291.746.066	-
Chi phí sửa chữa tàu PTSC	10.611.593.372	2.114.225.372
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.755.714.262	14.484.036.998
Tổng	71.607.323.052	46.904.669.115

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	312.267.057.503	313.390.953.975
Chi phí nâng cấp tàu PTSC Researcher	12.891.138.456	12.302.319.743
Chi phí Pre Operation tàu FPSO Lam Son	38.104.121.188	42.536.101.769
Chi phí vật tư, thiết bị tàu Bình Minh 02	61.459.831.277	65.445.751.236
Chi phí vật tư, thiết bị tàu CGG Amadues	29.107.910.035	33.569.102.619
Chi phí sửa chữa tàu CGG Amadues	20.606.984.989	24.295.288.131
Giá trị tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ	123.652.866.500	124.616.395.331
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.313.967.404	35.949.240.747
Tổng	620.403.877.352	652.105.153.551

10. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

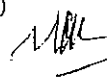
	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.820.333.240.787	2.820.333.240.787
Phần kết quả thuần của các công ty LDLK		
Các năm trước	1.236.103.856.045	633.591.472.310
Trong năm	169.850.621.447	543.824.853.736
Trừ: Lợi nhuận được chia	(169.903.500.000)	(111.215.970.000)
	4.056.384.218.279	3.886.533.596.833

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau:

	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty liên doanh PTSC AP	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	42,05%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	49,95%	Dịch vụ căn cứ cảng

Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2014, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cừu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2014, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

Công ty Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà là Công ty cổ phần được thành lập từ vốn góp của Tổng công ty, Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng và một cá nhân khác theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0401539487 cấp ngày 14/05/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty có vốn điều lệ là 250.000.000.000 đồng, trong đó, vốn góp của Tổng công ty là 124.875.000.000 đồng, tương đương 49,95% vốn điều lệ của Công ty.

12. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Cho vay Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	55.158.142.983	63.902.830.591
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam	11.844.510.000	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản VN	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn nhân lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	177.659.186.693	197.685.874.301
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(31.328.777.140)	(38.576.819.722)
	146.330.409.553	159.109.054.579

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Khoản cho vay Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12 được hưởng lãi suất BBA LIBOR và sẽ được hoàn trả hết vào ngày 30/09/2016. Khoản cho vay nói trên được thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh với Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV Pte, Ltd. và không có bảo đảm. Tại ngày 31/03/2015, số dư khoản cho vay này tương đương 2.561.920,25 Đô la Mỹ.

13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Vay ngắn hạn:		
Vay ngắn hạn	15.195.546.000	5.463.872.936
Nợ dài hạn đến hạn trả	752.009.064.922	746.300.213.655
Tổng	767.204.610.922	751.764.086.591
Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):		
Trong vòng 01 năm	752.009.064.922	746.300.213.655
Trong năm thứ hai	1.210.713.999.131	1.209.681.880.620
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	465.709.557.495	585.398.262.499
Sau năm năm	16.836.837.447	32.919.464.973
	2.445.269.458.995	2.574.299.821.747
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(752.009.064.922)	(746.300.213.655)
Số phải trả sau 12 tháng	1.693.260.394.073	1.827.999.608.092

14. Phải trả người bán

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Saipem Asia Sdn Bhd	424.713.127.191	611.860.108.986
PTSC Asia Pacific	338.616.556.497	343.917.686.258
Posh Senco Pte Ltd	221.653.414.045	139.684.150.580
Gulfmark Asia Pte Ltd	184.484.634.342	173.760.952.852
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	178.200.221.761	26.458.082.134
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	104.870.808.421	46.967.156.013
PTSC South East Asia	90.787.452.448	148.847.926.453
Tổng công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí	82.760.330.490	76.389.761.854
Yinson Marine Services Sdn Bhd	73.957.514.775	51.672.704.759
Mastek Oil Tools Sdn.Bhd	69.109.897.010	-
Pacific Richfield Marine Pte Ltd (PRM)	66.012.065.717	142.293.963.350
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	65.214.060.614	18.028.400.860



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	01/01/2015 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/03/2015 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	22.023.558.795	40.432.702.785	52.650.588.115	9.805.673.465
Thuế nhà đất	25.463.787	78.574.400	104.038.187	-
Thuế môn bài	-	34.000.000	34.000.000	-
Thuế khác	108.206.844.624	117.842.604.119	167.094.930.722	58.954.518.021
Các khoản phải nộp khác	-	507.600.000	507.600.000	-
Tổng	302.279.193.378	340.962.277.992	561.349.583.718	81.891.887.652
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	50.630.728.443			60.950.561.692
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	352.909.921.821			142.842.449.344

16. Chi phí phải trả

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Dự án Biên Đông	588.993.477.402	542.570.393.646
Dự án Maharaja Lela South (MLS)	286.329.991.235	336.111.283.249
Dự án Hải Sư Trắng Đen	330.407.263.474	330.407.263.475
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadeus, Bình Minh 02	71.359.735.819	103.586.367.328
Dự án Sư Từ Nâu	206.634.842.121	127.221.130.859
Giá vốn Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	51.288.104.987	37.146.692.300
Giá vốn dịch vụ thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	63.079.450.841	130.755.252.186
Trích chi phí dự án Thái Bình Hàm Rồng	5.609.224.864	42.922.266.838
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	96.572.281.670	96.572.281.670
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất và khảo sát công trình ngầm	86.471.000.609	30.510.134.076
Dự án Booster Compressor	2.477.411.076	2.477.411.076
Trích giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	19.413.134.550	41.444.878.536
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	17.409.782.796	15.479.172.332
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	3.313.396.756	13.253.587.022
Dự án Thăng Long - Đông Đô	27.728.599.736	27.728.599.736
Chi phí hoạt động tàu FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn, FSO Biển Đông 1	12.055.222.873	18.077.211.472
Dự án (HRD)	87.560.653.289	88.975.832.848

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

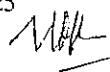
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa lớn Sà lan PTSC 01 và POS 01	32.557.029.441	32.557.029.441
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	147.505.000.000	147.505.000.000
Dự án Su Từ Trắng	8.731.281.837	8.572.399.818
Chi phí dự án vận chuyển ống cho TLO	-	12.805.849.919
Chi phí marketing	2.139.912.344	6.604.699.124
Chi phí thuê bãi Vinashin	5.000.000.000	5.000.000.000
Dự án Ruby B Gastlift	4.234.619.295	5.909.043.537
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	30.314.850.000	-
Giá vốn cho thuê kho nổi FPSO Lam Sơn	134.527.290.000	-
Giá vốn cho thuê kho nổi FSO Biển Đông 1	126.982.297.470	-
Trích trước chi phí tiền lương phải trả	33.777.499.577	-
Trích trước chi phí thuê đất	21.106.304.659	-
Chi phí phải trả khác	54.985.616.442	53.219.630.769
Tổng	2.558.565.275.163	2.257.413.411.257

17. Phải trả khác

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	393.090.125.976	382.752.004.016
Tổng công ty Công nghiệp Tàu Thủy	394.830.331.052	400.700.531.130
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	83.202.468.286	83.202.468.286
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	69.577.622.163	55.561.395.338
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	62.377.836.410	40.518.408.320
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	78.559.053.443	48.404.069.023
Phải trả cô tức các cổ đông	54.532.778.473	7.226.542.273
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Thanh Hóa	39.338.750.137	39.338.750.137
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.477.000.000	6.414.000.000
Các khoản khác liên quan đến hoạt động SXKD	10.832.093.013	9.637.417.250
OffShore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Chi Cục Hải Quan Cửa Khẩu Cảng Dung Quất	828.428.160	12.284.228.892
Tạm thu thuế TNCN người lao động	8.379.639.478	9.901.812.844
Thuế nhà thầu phải nộp	-	6.554.086.832
Công ty CP Kỹ Nghệ Xây Lắp Thế Kỳ	12.323.205.552	-
Công ty TNHH Đa Dạng Yển Sơn	10.061.701.338	-
Pacific Richfield marine Pte Ltd (PRM)	4.293.827.126	-
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	7.452.321.986	-
Các khoản phải trả khác	73.627.450.881	63.134.187.099
Tổng	1.317.337.620.183	1.173.182.888.148




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

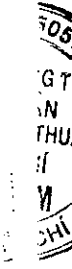
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Chỉ phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Doanh thu chưa thực hiện VND	Khấu hao TSCĐ VND	Lợi nhuận từ công ty liên doanh VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015	47.407.108.444	(6.844.234.017)	3.713.389.259	49.281.556.595	(200.715.182.175)	(107.157.361.894)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(4.794.773.323)	3.668.601.364	9.383.358.525	(4.515.598.749)	(33.710.146.187)	(29.968.558.370)
Tại ngày 31/03/2015	42.612.335.122	(3.175.632.654)	13.096.747.784	44.765.957.846	(234.425.328.362)	(137.125.920.264)

Handwritten signature

Handwritten signature



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: Triệu VND
								Cộng
Số dư tại 01/01/2014	4.467.004	39.539	-	1.129.646	213.348	1.425.334	2.421.652	8.271.188
Tăng trong năm	-	6	-	717.564	78.670	-	1.827.762	2.624.004
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.363	1.823.729	1.823.729
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	423.308	77.551	-	-	500.859
Tăng khác	-	6	-	294.256	1.119	-	4.033	7.397
Giảm trong năm	-	-	-	-	292.018	-	1.251.398	1.543.416
Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	10.293	10.293
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	536.041	536.041
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	698.444	698.444
Giảm khác	-	-	-	-	292.018	-	6.620	6.620
Số dư tại 31/12/2014	4.467.004	39.546	-	1.847.210	-	1.435.697	2.998.016	9.351.776
Số dư tại 31/03/2015	4.467.004	39.546	-	1.847.210	-	1.435.697	2.998.016	10.787.473
Tăng trong năm	-	-	-	955	-	(52.328)	328.273	276.900
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(52.328)	328.273	275.945
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	955	-	-	-	955
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	20.858	6.026	26.885
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	16.166	-	16.166
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	4.692	5.951	10.643
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	75	75
Số dư tại 31/03/2015	4.467.004	39.546	-	1.848.166	-	1.362.510	3.320.263	11.037.489



Handwritten signature or mark.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2015		31/12/2014	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	5,53	246.969.700.000	6,12	273.403.700.000
Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund	3,14	140.196.000.000	5,79	258.800.740.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3,57	159.258.580.000	3,14	140.196.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	36,38	1.625.579.930.000	33,57	1.499.603.770.000
Cộng	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	-

e. Cổ phiếu

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	1.848.165.524.522	1.847.210.152.286

NDK

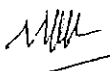
leu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	61.650.032	134.350.464
Euro (EUR)	174.864	18.952
Dollar Singapore (SGD)	437.059	117.762
Bảng Anh (£)	1.054.205	2.989



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đvt: tr.đồng

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ ĐKTH Phước Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ ĐKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Định Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC- CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANĐK Việt Nam	Tổng Cộng
Vốn điều lệ của Công ty con (đồng)	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	22.886	3.244.384
Trong đó :									
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	1.971.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	7.586	1.272.461
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	33,15%	
Tổng tài sản	1.916.968	514.591	817.895	545.970	550.337	676.636	2.287.075	118.831	7.428.302
Tổng nợ phải trả	1.154.119	294.254	887.273	170.847	107.247	249.097	1.176.352	81.861	4.121.048
Tài sản thuần	762.849	220.338	(69.378)	375.122	443.090	427.539	1.110.723	36.969	3.307.253
Chi tiết như sau:									
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	22.886	3.244.384
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	22.886	3.244.384
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(140)	-	-	(140)
3. Quỹ đầu tư phát triển	37.836	6.212	4.707	9.881	9.745	-	-	6.232	74.613
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	325.013	14.126	(374.085)	15.241	33.345	27.679	(60.775)	7.852	(11.604)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	323.256	1.064	(384.628)	5.185	17.068	16.954	95.715	5.700	80.913
- LNST chưa phân phối kỳ này	1.757	13.062	10.543	10.056	15.078	10.725	(156.490)	2.152	(92.517)

001
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC- CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	140.363	107.965	(3.335)	151.501	200.750	209.494	543.920	11.851	1.362.510
<i>Chi tiết như sau:</i>									
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	7.586	1.272.461
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	7.586	1.272.461
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(69)	-	-	(69)
3. Quỹ đầu tư phát triển	5.694	3.044	226	3.991	4.415	-	-	1.919	19.289
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	74.476	6.922	(17.980)	6.155	15.108	13.563	(29.762)	2.347	70.829
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	74.212	521	(18.487)	2.094	8.005	8.307	46.871	1.633	123.157
- LNST chưa phân phối kỳ này	264	6.400	507	4.061	7.103	5.255	(76.633)	713	(52.328)
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	1.757	13.062	10.543	10.056	15.678	10.725	(156.490)	2.152	(92.517)
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	264	6.400	507	4.061	7.103	5.255	(76.633)	713	(52.328)



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng thiết bị ROV)	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng thiết bị ROV)
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đvt: triệu đồng

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bảng ROV)	Cung cấp dịch vụ càn cử Cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	2.994.087	3.858.553	2.977.559	4.363.628	9.107.193	2.497.449	294.968	26.093.437
Tài sản nội bộ	822.902	158.656	201.808	1.102.790	943.805	1.177.110	39.823	4.446.893
Tài sản bộ phận sau khi loại trừ tài sản nội bộ	2.171.185	3.699.897	2.775.751	3.260.838	8.163.388	1.320.340	255.146	21.646.544
Lãi từ công ty liên kết								1.236.051
Tài sản không phân bổ								2.998.635
Tổng tài sản hợp nhất								25.881.230
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	2.854.192	1.768.382	1.816.053	2.137.462	7.865.378	1.517.510	212.518	18.171.495
Nợ phải trả nội bộ	770.751	102.845	239.359	1.031.087	1.471.280	796.786	34.786	4.446.893
Nợ phải trả bộ phận sau khi loại trừ nợ phải trả nội bộ	2.083.441	1.665.537	1.576.694	1.106.375	6.394.098	720.725	177.731	13.724.602
Nợ phải trả không phân bổ								1.119.139
Tổng nợ phải trả hợp nhất								14.843.741

D: 0
 TÓN
 C
 CH V
 DÀ
 VI
 TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Dịch vụ kỹ thuật dân khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FTSO	Dịch vụ khoan sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng ROV)	Cung cấp dịch vụ cẩu cẩu Cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dân khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.343.093	369.820	489.995	1.646.753	110.788	198.092	4.954.912
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	24.448	74.959	64.323	162.171	174.073	34.945	644.742
Tổng doanh thu	1.367.541	444.779	554.319	1.808.924	284.862	233.038	5.599.654
Giá vốn							
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.189.979	505.244	365.713	1.511.321	97.463	172.162	4.601.781
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	24.448	74.959	64.323	162.171	174.073	27.874	637.671
Tổng giá vốn	1.214.427	580.203	430.036	1.673.492	271.536	200.036	5.239.452
LN góp bộ phận	153.114	(135.425)	124.282	135.431	13.326	25.930	353.131
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý							160.307
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							192.824
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính							12.978
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác							(6.023)
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết							169.851
Lợi nhuận trước thuế							369.630
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							93.686
Lợi nhuận sau thuế							275.945

0015
CÔNG
PHẦN
KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
HỒ CHÍ MINH

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Doanh thu bán hàng	694.604.911.831	752.319.861.738
Doanh thu cung cấp dịch vụ	356.321.942.271	1.481.653.463.010
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.903.984.891.298	3.479.086.602.694
Tổng	4.954.911.745.400	5.713.059.927.442

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	614.870.744.781	702.522.986.303
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	347.971.969.356	1.413.975.904.514
Giá vốn hợp đồng xây dựng	3.638.937.970.386	3.217.157.191.841
Tổng	4.601.780.684.523	5.333.656.082.658

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.704.688.870	30.255.908.471
Lãi bán ngoại tệ	268.079.265	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.904.288.864	7.177.981.537
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.173.816.045
Tổng	44.877.056.999	39.607.706.053

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	18.260.901.232	26.991.422.057
Lỗ bán ngoại tệ	2.299.576.434	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.647.273.683	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.672.812.927	4.793.772.864
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài ngắn hạn, dài hạn	-	2.664.285.894
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(106.502.582)	(8.208.919.667)
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.125.760.375	4.288.893.750
Tổng	50.899.822.069	30.529.454.898



01
CỔ
PH
XÝ
/K
/N
/HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. Thu nhập khác

	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.450.027.927	9.263.045.182
Thu từ phạt, bồi thường	531.409.794	6.103.862.471
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán phế liệu	756.329.681	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	248.362.816	-
Thu nhập khác	9.805.090.177	1.683.165.907
Tổng	14.791.220.395	17.050.073.560

6. Chi phí khác

	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	6.984.199	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	12.090.455	217.629.667
Chi phí sửa chữa	-	4.039.225.619
Các khoản chi phí khác	1.793.843.340	2.524.845.015
Tổng	1.812.917.994	6.781.700.301

K. D. O.
TỔNG
CỔ
DỊCH VỤ
DẦU
KHÍ
VIỆT
NAM
TP. H.

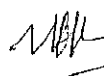
TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	36.647.785.157	32.443.307.604
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	7.717.135.710	4.090.093.305
Chi phí vật liệu văn phòng	2.851.405.966	3.033.242.178
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.192.925.941	2.105.625.865
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	9.078.676.138	7.727.310.982
Thuế và lệ phí	2.056.940.638	1.063.735.798
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	1.052.937.169	276.248.420
Dịch vụ mua ngoài	53.654.690.482	58.735.695.005
Các khoản dự phòng	6.266.151.624	7.731.795.983
Chi phí khác	21.268.421.835	28.837.326.831
Tổng	143.787.070.660	146.044.381.971
b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý 1 Năm 2015 VNĐ	Quý 1 Năm 2014 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	1.079.340.512	2.088.162.090
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	379.947.560	382.134.840
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	147.179.095	47.508.071
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	82.154.206	13.455.473
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	78.579.755	-
Chi phí quảng cáo	2.719.497.067	-
Chi phí khác	12.032.991.418	8.543.234.522
Tổng	16.519.689.613	11.074.494.996




0015
CÔNG
PHẦN
KỸ TH
KHÍ
NAM
S CHÍ
HỌ
NG
AN
TH
HI
CỦ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I Năm 2015 VNĐ	Quý I Năm 2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	369.630.459.381	325.015.209.711
Các khoản điều chỉnh giảm	(241.659.830.242)	(80.644.640.419)
Các khoản điều chỉnh tăng	188.871.439.292	99.698.759.396
Thu nhập chịu thuế	316.842.068.431	344.069.328.688
Chuyển lỗ	(10.751.482.229)	(7.410.163.161)
Thu nhập tính thuế	306.090.586.202	336.659.165.527
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	67.339.928.964	74.065.016.416
Miễn giảm thuế	(3.701.922.002)	(2.773.753.142)
Thuế TNDN điều chỉnh giảm năm trước	-	342.858.629
Thuế TNDN bổ sung năm trước	79.028.399	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	63.717.035.361	71.634.121.902

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2015 VNĐ	Quý 1 năm 2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	685.538.188.450	1.535.913.828.923
Chi phí nhân công	510.759.682.659	482.688.243.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	243.765.439.745	242.504.680.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.958.919.150.614	3.402.916.874.987
Chi phí khác bằng tiền	171.073.566.532	155.089.202.572
Tổng	5.570.056.028.000	5.819.112.830.682





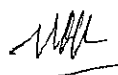
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VI. Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong quý, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Quý 1 Năm 2015</u> VNĐ	<u>Quý 1 Năm 2014</u> VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	25.112.975.526	1.302.462.874
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí	5.065.823.315	5.663.531.161
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	17.596.763.136	26.375.153.920
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.364.060.557	2.885.052.672
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	388.305.116	322.250.677
Tổng công ty Dầu Việt Nam	3.746.091	280.525.633
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	1.675.358.999	10.955.500.680
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	88.772.277.824	506.459.016.989
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	42.988.264.517	68.185.066.336
BQL dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	77.452.932.059	28.141.600.454
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	165.743.456.556	12.430.182.185
Công ty CP PVI	1.318.182	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	51.194.560
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	1.685.458.259
BQL dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	-	79.168.320
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	-	2.076.509.648
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	13.430.182.185
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	667.863.668
Số dư với các bên liên quan:		
	<u>31/03/2015</u> VNĐ	<u>31/12/2014</u> VNĐ
Phải thu khách hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	776.039.991	2.633.504.194
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	10.940.863.574	14.740.122.147
BQL dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	442.549.540.325	442.519.421.436
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	72.394.259.885	148.086.003.194
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	12.825.383.013	14.638.025.942




01
 TỔNG
 CỔ
 H VỤ
 DẦU
 KHÍ
 VIỆT
 NAM
 CTCP
 H
 TY
 JAT
 1/2015

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	141.997.637.807	54.582.444.790
Tổng công ty Dầu Việt Nam	255.727.582	527.591.353
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.088.320.166	3.749.097.717
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	1.432.781.848
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	21.776.154.808	27.894.552.013
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.156.300.341	1.777.110.030
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.892.339.630	1.875.755.310
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	4.636.183.109	17.101.243.976
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	16.890.833.797	30.991.247.047
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.976.287.369	5.103.370.822
Ban QLDA Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	57.940.798.115	70.647.079.041
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.155.520.892	995.937.211
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.048.526.806	1.488.549.560
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	69.491.400	-
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	40.878.529.508	16.850.156.471
BQL dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	587.655.082.100	587.655.082.100
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.142.898.197	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	355.560.293.062	355.560.293.062
BQL dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	38.353.440.762	52.345.374.030
Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	1.400.000.000	-
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	469.109.849	-
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	100.800.000	-
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	27.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.500.000.000	-
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí VN	1.301.175.000	1.316.952.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam	30.000.000	-
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	2.190.360.938
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	-	1.305.777.000
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	25.468.852	-

1015
CÔNG
PHẦN
KỸ TH
KHÍ
NAM
5 CH

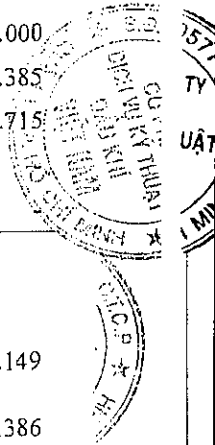
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các khoản phải trả

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	3.654.520.442	21.066.031.627
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	1.425.094.124	1.134.150.638
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.110	265.071.740.439
Tổng công ty Khí Việt Nam	28.611.000.000	50.950.862.754
Tổng công ty Dầu Việt Nam	10.230.685.989	8.258.364.149
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	741.574.012	19.587.497.969
Công ty CP PVI	5.888.898.051	804.286.664
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	182.634.596.178	39.610.321.438
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	100.528.934.430	103.343.940.905
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	485.105.880	184.538.450
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	92.400.000
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	114.393.300	56.591.385
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	1.163.191.074	29.330.715
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	77.000.000	
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.535.870.219	
Người mua trả tiền trước		
BQL dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	2.967.787.025	27.698.260.149
BQL dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	1.590.575.188.760	1.331.640.082.386
Tổng công ty Khí Việt Nam	198.714.795.207	224.677.744.137
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	52.966.725.642	174.510.601
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	97.618.950	-
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	393.090.125.976	382.752.004.016
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	62.377.836.410	40.518.408.320
Tổng công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí	-	700.144.263



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM


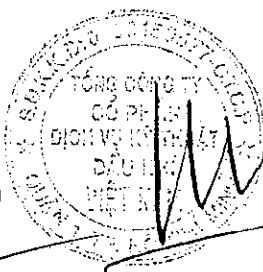

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.195.546.000	-
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	685.027.538.493	718.740.168.254



Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 05 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh

